

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08/11/2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
chia tài sản chung, tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Ly;

- Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Minh Tân;

2. Bà Nguyễn Thị Song Trà;

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đinh Văn Dương là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thanh Tài- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và ngày 08 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 214/2021/TLST-HNGĐ ngày 04/6/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, trả nợ khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/4/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 148/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20/4/2021, Thông báo về việc không thể mở lại phiên tòa số 28/TB-TA ngày 06/5/2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 238/TB-TA ngày 25/5/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2021/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2021, Thông báo về việc không thể mở lại phiên tòa số 49/TB-TA ngày 07/7/2021, Thông báo về việc thể mở lại phiên tòa số 129/TB-TA ngày 23/9/2021,

Quyết định hoãn phiên tòa số 114/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/10/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Minh T sinh năm 1975; địa chỉ: đường V, xã T, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Phước T, sinh năm 1975; địa chỉ: đường V, xã T, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng TMCP ĐT V PT Nam (sau đây gọi là Ngân hàng), địa chỉ: Số 35 H, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Ông Phan Đức T, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, địa chỉ: Số 35 H, phường L, quận H, thành phố Hà Nội, là người đại diện theo pháp luật; ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng- chi nhánh Quảng Ngãi, địa chỉ: Đường H, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền (theo Quyết định ủy quyền tham gia tố tụng, phá sản và thi hành án dân sự số/QĐ-BIDV ngày 22/6/2021), ông Nguyễn Văn H ủy quyền lại cho các ông, bà: Bà Nguyễn Thị P, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng- chi nhánh Quảng Ngãi, địa chỉ: Đường H, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi; bà Lê Thị Kim B, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng- chi nhánh Quảng Ngãi, địa chỉ: Đường H, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi; bà Nguyễn Bích Th chức vụ: Trưởng phòng Quản lý rủi ro Ngân hàng- chi nhánh Quảng Ngãi, địa chỉ: Đường H, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi, bà Tống Thị Hoàng Ph chức vụ: Phó trưởng phòng Quản lý rủi ro Ngân hàng- chi nhánh Quảng Ngãi, địa chỉ: Đường H, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi, ông Đỗ Xuân Q, chức vụ: Phó trưởng phòng Quản lý rủi ro Ngân hàng- chi nhánh Quảng Ngãi, địa chỉ: Đường H, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi, ông Trương Quang V, chức vụ: Nhân viên phòng Quản lý rủi ro Ngân hàng- chi nhánh Quảng Ngãi, địa chỉ: Đường H, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi, ông Nguyễn Đình N, chức vụ: Nhân viên phòng Quản lý rủi ro Ngân hàng- chi nhánh Quảng Ngãi, địa chỉ: Đường H, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi (theo Văn bản ủy quyền số 1186/UQ-BIDV.QN ngày 02/8/2021), bà Ph, ông N có mặt.

- Ông Trần Văn S sinh năm 1943, địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- Ông Trần Văn Th, sinh năm 1956, địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

- Ông Nguyễn Minh L sinh năm 1941 và bà Nguyễn Thị Thu B, cùng địa chỉ: Đường V, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

- Ông Trần Nam Tr sinh năm 1975, địa chỉ: Thôn C, xã T, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo Đơn khởi kiện đề ngày 02/5/2019, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 16/5/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:*

Bà và ông Trần Phước T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương, đăng ký kết hôn ngày 30/8/2001 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Sơn Tịnh nay là thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông T không có trách nhiệm với vợ con, thường xuyên gây nhiều khoản nợ riêng không trả được nên chủ nợ đến nhà đe dọa bà và các con để đòi nợ, khoảng năm 2018- 2019 ông T tự ý bán dần tài sản có giá trị của vợ chồng tiêu xài cá nhân làm cho bà mất tin tưởng, ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe của bà. Bà và ông T đã sống ly thân, không quan tâm nhau từ năm 2018 cho đến nay, mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng bà đề nghị được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T có hai người con chung là Trần Phước T sinh ngày 28/8/2001 và Trần Thu Th sinh ngày 20/11/2006, hiện nay cháu T đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà đề nghị giao cháu Th cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Th 1.000.000 đồng/tháng cho đến cháu Th đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà và ông T có một ngôi nhà cấp IV xây dựng năm 2011 trên thửa đất số 137, tờ bản đồ số 12, diện tích 110m<sup>2</sup>, tại xã T, thành phố QNg, tỉnh Quảng Ngãi, tổng giá trị nhà và đất là 2.800.000.000 đồng, khi ly hôn bà giao nhà và đất cho ông T quản lý, sử dụng; ông T có nghĩa vụ thanh toán lại ½ giá trị nhà và đất là 1.400.000.000 đồng cho bà. Ngoài ra vợ chồng bà có sở hữu 21.181 cổ phiếu của Công ty Cổ phần đường Quảng Ngãi có tổng giá trị là 910.783.000

đồng (1 cổ phiếu có giá trị 43.000 đồng). Khi ly hôn, bà yêu cầu sở hữu  $\frac{1}{2}$  tổng giá trị cổ phiếu tương ứng số tiền là 455.391.500 đồng. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 03/12/2020 và phiên tòa, bà T tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung khi ly hôn, vợ chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Năm 2017 vợ chồng bà có thỏa Tân và thống nhất để ông T đứng tên vay số tiền 700.000.000 đồng tại Ngân hàng chi nhánh Quảng Ngãi, mục đích nhằm trả nợ vay cho ông Trần Minh Q (em ruột ông T) 300.000.000 đồng, số tiền còn lại ông T tự sử dụng riêng, đồng thời vợ chồng bà có ký hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với thửa đất số 137, tờ bản đồ số 12, diện tích 110m<sup>2</sup>, tại xã T, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng. Số tiền vay năm 2017 vợ chồng bà đã trả xong cho Ngân hàng, năm 2018, 2019 bà không ký hợp đồng nào để vay vốn cho ông T sử dụng. Nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông T trả nợ thì ông T phải có trách nhiệm trả, bà không vay nên không có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Ông T có ý kiến tự nguyện trả nợ cho Ngân hàng, bà thống nhất. Đối với yêu cầu của Ngân hàng trong trường hợp ông T không trả hoặc trả nợ không đầy đủ, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là nhà và quyền sử dụng đất để trả nợ cho Ngân hàng thì bà không đồng ý vì bà chỉ ký hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất để cho ông T vay vốn vào năm 2017, hợp đồng vay vốn này đã tắt toán nên bà không còn nghĩa vụ gì với Ngân hàng, ngày 31/01/2019 ông T có đưa cho bà xem, bà có đọc và ký tên vào biên bản định giá trị nhà và đất, ngoài ra bà không ký hợp đồng thế chấp nào với Ngân hàng từ thời điểm năm 2017. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì đối với hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp bà và ông T đã ký với Ngân hàng.

Ngoài ra, vợ chồng bà có nợ cha mẹ đẻ của bà là ông L và bà B 02 chỉ vàng 9999, ông L và bà B không khởi kiện để yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà trả nợ tuy nhiên bà đã tự nguyện trả khoản nợ này cho cha mẹ, bà không yêu cầu ông T có nghĩa vụ gì. Bà không vay nợ đối với ông Trần Văn S, ông Trần Văn Th nên bà không có nghĩa vụ trả nợ cho hai ông này, ông T có ý kiến tự nguyện trả nợ cho ông S, ông Th thì bà thống nhất với ý kiến của ông T.

*\* Tại Văn bản ghi ý kiến ngày 20/6/2019, Biên bản làm việc ngày 05/8/2019, Biên bản làm việc ngày 20/4/2021, trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Phước T trình bày:*

Ông thống nhất với phần trình bày của bà T về việc tìm hiểu, kết hôn, con chung. Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T kết hôn ngày 30/8/2001, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hai vợ chồng không còn tình cảm với nhau, về tài chính khó khăn do thu nhập của hai vợ chồng không được như trước, bà T bị bệnh cần nhiều tiền để chữa bệnh nên từ đó vợ chồng sinh ra cãi vã, sút mẻ tình cảm, ông có một số món nợ riêng, đôi khi có người đến nhà và cơ quan đòi nhưng ông vẫn thu xếp được. Từ khi bà T nộp đơn khởi kiện ly hôn (03/5/2019) thì hai vợ chồng cũng ly thân với nhau, phần ai nấy sống, không quan tâm gì nhau. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn. Về con chung: Đối với con chung là Trần Phước T sinh ngày 28/8/2001 đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông giao cháu Trần Thu Th sinh ngày 20/11/2006 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Th 1.000.000 đồng/tháng cho đến cháu Th đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Ông và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Ông thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng vay vốn, có nợ và đồng ý trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 900.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 187.616.438 đồng, tiền lãi quá hạn là 65.589.041 đồng, tổng cộng là 1.153.205.479 đồng tạm tính đến ngày 20/4/2021, không yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cùng với ông. Trường hợp ông không trả hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng ông đã ký để trả nợ cho Ngân hàng, trường hợp không đủ thì ông đồng ý tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng. Những lần ông vay nợ Ngân hàng năm 2017, 2018, 2019 ông đều thông báo cho bà T biết, bà T đều thống nhất vay. Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có nợ ông Trần Văn Th 04 chỉ vàng 9999, nợ ông Trần Văn S (cha đẻ ông T) 100.000.000 đồng, hai khoản nợ này bà T không thừa nhận nợ và không đồng ý trả thì ông tự nguyện trả cho ông Th và ông S, không yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả nợ cùng với ông.

*\* Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 16/9/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng trình bày:*

Theo đề nghị của ông Trần Phước T, trong năm 2018, 2019 Ngân hàng đã ký với ông T các hợp đồng tín dụng cụ thể:

Hợp đồng tín dụng số 18004974 (áp dụng đối với khách hàng vay theo món phục vụ nhu cầu đời sống không có TSBĐ với KHCN) ngày 14/8/2018 để cho ông T vay số tiền 40.000.000 đồng, mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của bên vay và gia đình, thời hạn vay 32 tháng, suất vay: 11,10%/năm áp dụng đến ngày 31/7/2019 sẽ được điều chỉnh; phương thức trả nợ: Gốc và lãi trả hàng tháng (sau đây gọi là Hợp đồng 14/8/2018);

Hợp đồng tín dụng (áp dụng đối với khoản vay theo món của khách hàng bán lẻ) số 01/2018/1186630/HĐTD ngày 29/11/2018 để cho ông T vay số tiền 800.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 11 tháng, suất vay: 10,0%/năm; phương thức trả nợ: Lãi trả hàng tháng, gốc trả vào ngày đáo hạn của hợp đồng (sau đây gọi là Hợp đồng 29/11/2018);

Hợp đồng tín dụng (áp dụng đối với khoản vay theo món của khách hàng bán lẻ) số 01/2019/1186630/HĐTD ngày 31/01/2019 để cho ông T vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 11 tháng, suất vay: 10,0%/năm; phương thức trả nợ: Lãi trả hàng tháng, gốc trả vào ngày đáo hạn của hợp đồng (sau đây gọi là Hợp đồng 31/01/2019).

Ông T đã trả xong nợ vay đối với Hợp đồng 14/8/2018, còn nợ lại tạm tính đến ngày 01/11/2021 đối với hợp đồng 29/11/2018 tiền gốc là 800.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 211.945.204 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 80.547.945 đồng và đối với hợp đồng 31/01/2019 tiền gốc là 100.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 24.000.001 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 9.205.479 đồng, tổng cộng là 1.225.698.629 đồng. Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của ông T đối với Ngân hàng, ông T đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2017/1186630/HĐBĐ, được công chứng tại Văn phòng công chứng Phi Thanh ngày 27/12/2017, đăng ký thế chấp ngày 28/12/2017 đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số 12, diện tích 110m<sup>2</sup> tại xã T, huyện S (nay là thành phố QNg), tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp giấy H03048 ngày 25/9/2006 cho ông Trần Văn S (tại phần

VI Những thay đổi sau khi cấp chứng nhận của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi ngày 02/02/2007 ông Trần Phước T sinh năm 1975, CMND số: 212093551 do Công an tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/1996, hộ khẩu thường trú: Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi nhận tặng cho theo hợp đồng số 03, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 11/01/2007) (sau đây gọi là hợp đồng thế chấp đất ngày 27/12/2017) . Ngày 31/01/2019 Ngân hàng và ông T đã ký Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2017/1186630/HĐBĐ ngày 27/12/2017. Ngày 27/12/2017 ông T và bà T đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2017/1186630/HĐBĐ thế chấp nhà ở và toàn bộ tài sản khác gắn liền trên thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 107820, sổ vào sổ cấp GCN: H03048 do Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/9/2006, cụ thể: Nhà ở riêng lẻ, địa chỉ: Xã T, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích xây dựng 100m<sup>2</sup>, diện tích sàn 210m<sup>2</sup>, nhà ở cấp 3, số tầng 02, năm hoàn thành 2016, chưa có giấy tờ về quyền sở hữu tài sản và toàn bộ các tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là hợp đồng thế chấp nhà ở ngày 27/12/2017). Nay Ngân hàng yêu cầu ông T phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 1.225.698.629 đồng (tạm tính đến 01/11/2021), ông T tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa Thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 02/11/2021 cho đến khi tất toán hợp đồng. Trường hợp ông T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp (là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông T và bà T theo hợp đồng thế chấp đã ký) để trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp nêu trên mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông T có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đến khi hết nợ.

*\* Tại Biên bản làm việc ngày 24/9/2019, Biên bản làm việc ngày 24/12/2020, trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn S trình bày:*

Ông là cha đẻ của ông Trần Phước T, vợ chồng ông T, bà T không vay tiền của ông, tuy nhiên khoảng năm 2013 ông có giao cho ông T, bà T số tiền 100.000.000 đồng để gửi tiết kiệm cho ông mục đích phòng khi ông đau ốm, ngặt nghèo họ chủ động rút tiền ra lo cho ông, ông cho vợ chồng con tiền lãi nhưng gốc phải trả lại cho ông. Tòa án đã giải thích cho ông Sinh có quyền khởi kiện yêu cầu

độc lập buộc ông T, bà T trả lại tài sản cho ông, nhưng ông Sinh xác nhận không khởi kiện yêu cầu độc lập buộc vợ chồng T T phải trả lại tài sản cho ông.

*\* Tại Biên bản làm việc ngày 03/01/2020, ông Nguyễn Minh L trình bày:*

Năm 2011 (ngày tháng không nhớ rõ) ông và bà B có cho vợ chồng ông T, bà T (là con rể và con gái) mượn 2 chỉ vàng 9999, mượn không có giấy tờ chỉ giao tay với nhau, không hẹn ngày trả. Ông đã được Tòa án giải thích quyền khởi kiện yêu cầu độc lập buộc ông T, bà T trả lại tài sản cho ông và bà Bốn nhưng ông và bà Bốn không khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để hai bên tự thương lượng, giải quyết với nhau.

*\* Tại Biên bản làm việc ngày 24/9/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Trần Văn Th trình bày:*

Ông có cho ông T, bà T mượn 04 chỉ vàng 9999, thời điểm mượn ông không nhớ rõ, khi mượn không viết giấy xác nhận, chỉ giao tay và không thỏa Tân ngày trả. Ông đã được Tòa án giải thích quyền khởi kiện yêu cầu độc lập buộc ông T, bà T trả lại tài sản cho ông, nhưng ông không khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết

*\* Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân T phố Quảng Ngãi tại phiên tòa:*  
Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân theo đúng pháp luật tố tụng dân sự về xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thẩm quyền, thời hạn chuẩn bị xét xử, xác minh thu thập chứng cứ, thời hạn tổng đạt các văn bản tố tụng, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, trình tự, thủ tục phiên tòa; nguyên đơn, Ngân hàng, ông Thủ tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn, ông S, ông L, bà B, ông Tr không tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng, đình chỉ một phần đối với yêu cầu giải quyết về tài sản chung của nguyên đơn, đình chỉ một phần đối với yêu cầu giải quyết đối với số tiền nợ theo hợp đồng tín dụng 18004974 ngày 14/8/2018 của Ngân hàng, về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với ông Trần Phước T, về con chung: Vợ chồng có hai con là cháu Trần Phước T sinh ngày 28/8/2001 và cháu Trần Thu Th sinh ngày 20/11/2006, cháu T đã trên 18 tuổi, có đủ sức khỏe và tự lo cho bản thân, giao cháu Trần Thu Th cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Th đủ 18



tuổi, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được phép cản trở. Về tài sản chung: Ông T, bà T không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Buộc ông T phải thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 1.225.698.629 đồng (tạm tính đến 01/11/2021), ông T tiếp tục trả lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa Tân tại hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 02/11/2021 cho đến khi tất toán hợp đồng. Trường hợp ông T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp (là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông T và bà T theo hợp đồng thế chấp và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp đã ký) để trả nợ cho Ngân hàng. Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông T có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đến khi hết nợ. Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng, đối với nợ chung và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật cho Ngân hàng. Ngân hàng được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, tại Thông báo về việc thụ lý vụ án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử Tòa án xác định quan hệ tranh chấp vụ án là *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn, trả nợ khi ly hôn”*. Tuy nhiên, ngày 16/12/2019 Tòa án đã thụ lý yêu cầu độc lập của Ngân hàng vì vậy tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp vụ án là *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng tín dụng”*.

[1.2] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng: Trong vụ án này, bà Nguyễn Thị Minh T có trình bày bà và ông T vay tiền của Ngân hàng để trả nợ cho ông Trần Minh Q (em ruột ông T) nhưng bà T và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì liên quan đến ông Q, không ai có yêu cầu nên Tòa án không đưa ông Trần Minh Q vào tham gia tố tụng trong vụ án.

[1.3] Tại phiên tòa vắng mặt ông Trần Phước T, ông Trần Văn S, ông Nguyễn Minh L, bà Nguyễn Thị Thu B, ông Trần Nam Tr, tuy nhiên ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nộp cho Tòa án; ông S, ông L, bà B, ông Tr đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[1.4] Bà Nguyễn Thị Minh T rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản khi ly hôn, xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà T là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ khoản 2 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bà T đã rút.

[1.5] Tại phiên tòa, Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc ông Trần Phước T trả nợ theo Hợp đồng 14/8/2018, xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ khoản 2 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu Ngân hàng đã rút.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Quảng Ngãi vào ngày 30/8/2001 nên đây quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà T và ông T thống nhất trình bày nguyên nhân mâu thuẫn phát sinh từ sinh hoạt đời sống, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương, chung sống cùng nhau, mà phần ai nấy sống đã hơn 03 năm, cả hai tự nguyện ly hôn. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì những tình tiết, sự kiện bà T đưa ra yêu cầu ly hôn với ông T không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Minh T đối với ông Trần Phước T.

Về con chung: Bà T và ông T trình bày có hai người con chung là Trần Phước T sinh ngày 28/8/2001 và Trần Thu Th sinh ngày 20/11/2006, hiện nay cháu T đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà T đề nghị giao cháu Th cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Th 1.000.000 đồng/tháng cho đến cháu Th đủ 18 tuổi. Ông T thống nhất yêu cầu của bà T, tại bản tự khai ngày 03/12/2020 cháu Th trình bày

nguyện vọng khi cha mẹ ly hôn cháu muốn ở với mẹ, vì vậy căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu Thảo thì yêu cầu của bà T là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung: Bà T đã rút yêu cầu khởi kiện chia tài sản khi ly hôn, bà và ông T tự thỏa Tận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Về nợ chung: Bà T không chấp nhận phần trình bày của ông T đối với các khoản nợ của Ngân hàng, ông S, ông Th là nợ chung của vợ chồng, Ngân hàng không khởi kiện yêu cầu bà T trả nợ; ông S, ông Th, ông L, bà B mặc dù đã được Tòa án giải thích về quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết đối với bà T, ông T và cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh yêu cầu nhưng ông S, ông Th, ông L, bà B không khởi kiện, không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

## [2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng:

[2.2.1] Xét yêu cầu của Ngân hàng về việc yêu cầu ông Trần Phước T phải thanh toán số tiền còn nợ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp có trong hồ sơ vụ án và ông T thừa nhận thì Ngân hàng và T đã có ký các Hợp đồng tín dụng như Ngân hàng trình bày. Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên tạm tính đến ngày 01/11/2021 ông T còn nợ Ngân hàng: Đối với của hợp đồng 29/11/2018 tiền gốc là 800.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 211.945.204 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 80.547.945 đồng; đối với hợp đồng 31/01/2019 tiền gốc là 100.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 24.000.001 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 9.205.479 đồng, tổng cộng là 1.225.698.629 đồng. Hợp đồng 14/8/2018 ông T đã trả hết nợ, ông và Ngân hàng đã thỏa thuận tất toán xong. Ông T thừa nhận nợ và đồng ý trả nợ cho Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng đã ký nên đây là nội dung, tình tiết không phải chứng minh. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, Ngân hàng yêu cầu ông T phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ bao gồm nợ gốc và nợ lãi tính đến hết ngày 01/11/2021 và tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 02/11/2021 cho đến khi tất toán hợp đồng là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2.2] Xét yêu cầu của Ngân hàng về xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông T thừa nhận để đảm bảo khoản vay của ông tại Ngân hàng thì ông T có ký với Ngân hàng hợp đồng thế chấp đất ngày 27/12/2017. Ngày 31/01/2019 Ngân hàng và ông T đã ký Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2017/1186630/HĐBĐ ngày 27/12/2017. Ngày 27/12/2017 ông T và bà T đã ký hợp đồng thế chấp nhà ở ngày 27/12/2017. Ông T đồng ý giao tài sản thế chấp cho cơ quan có thẩm quyền xử lý để trả nợ cho Ngân hàng trong trường hợp ông không trả hoặc trả nợ không đầy đủ. Bà T thừa nhận có ký hợp đồng thế chấp nhà ở ngày 27/12/2017 nhưng không đồng ý giao tài sản thế chấp để xử lý trả nợ cho Ngân hàng là không có cơ sở, bởi vì tại điểm a khoản 1 Điều 4 Phạm vi nghĩa vụ bảo đảm của tài sản thế chấp hợp đồng thế chấp nhà ở ngày 27/12/2017 quy định “*Bên thế chấp (tức là ông T, bà T) đồng ý dùng toàn bộ tài sản thế chấp nêu tại Điều 2 hợp đồng này để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ đã, đang và sẽ phát sinh trong tương lai của Bên được bảo đảm (tức là ông T) từ tất cả các HĐTD và/hoặc HDCBL, văn bản tín dụng đã và sẽ ký giữa Ngân hàng và bên được bảo đảm, bao gồm nhưng không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý TSCC và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác*”, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì đối với hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp bà và ông T đã ký với Ngân hàng, theo hợp đồng thế chấp nhà ở ngày 27/12/2017 bà T đồng ý dùng toàn bộ tài sản thế chấp để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của ông T phát sinh sau ngày 27/12/2017, ngoài ra ông T khai những lần ông vay nợ Ngân hàng năm 2017, 2018, 2019 ông đều thông báo cho bà T biết, bà T đều thống nhất vay; bà T xác nhận có cùng ông T ký vào Biên bản định giá ngày 31/01/2019 để ông T vay tiền nên Ngân hàng yêu cầu trong trường hợp ông T không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để T hồi nợ. Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp nêu trên mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng yêu cầu ông T tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng đến khi hết nợ là phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận;

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng, Ngân hàng đã tạm ứng số tiền trên và đã chi xong nên ông T có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng 2.000.000 đồng;

[7] Về án phí: Do bà T và ông T đã thỏa thuận tự nguyện ly hôn nên bà T và ông T chỉ phải chịu 50% mức án phí quy định đối với yêu cầu xin ly hôn (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định): Bà T phải chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, ông T phải chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về quan hệ hôn nhân. Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con. Ông T phải chịu 48.770.959 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ hợp đồng tín dụng. Hoàn trả cho bà T tiền tạm ứng án phí đã nộp sau khi khấu trừ án phí phải chịu là 15.905.872 đồng (15.980.872 đồng - 75.000 đồng = 15.905.872 đồng). Hoàn trả cho Ngân hàng tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.544.962 đồng.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, 144, 147, 157, 158, 227, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, 95 của Luật các tổ chức tín dụng, Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Văn bản số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

2. Bà Nguyễn Thị Minh T được ly hôn ông Trần Phước T.

3. Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Trần Phước T trình bày có hai người con chung là Trần Phước T sinh ngày 28/8/2001 và Trần Thu Th sinh ngày 20/11/2006, hiện nay cháu T đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động, bà T, ông T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Giao cháu Trần Thu Th sinh ngày 20/11/2006 cho bà Nguyễn Thị Minh T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự

nguyện của ông T cấp dưỡng nuôi cháu Th mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 11/2021 cho đến khi cháu Th đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản khi ly hôn của bà Nguyễn Thị Minh T.

Về tài sản chung, nợ chung của bà Nguyễn Thị Minh T và ông Trần Phước T: Hội đồng xét xử không giải quyết.

6. Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu 75.000 (Bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 15.980.872 (Mười lăm triệu, chín trăm tám mươi nghìn, tám trăm bảy mươi hai) đồng bà T đã nộp tạm ứng theo biên lai T số AA/2018/0001276 ngày 03/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, hoàn trả lại cho bà T số tiền 15.905.872 (Mười lăm triệu, chín trăm lẻ năm nghìn, tám trăm bảy mươi hai) đồng.

7. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Buộc Trần Phước T phải thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn nợ cụ thể như sau: Đối với hợp đồng 29/11/2018 tiền gốc là 800.000.000 (Tám trăm triệu) đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 211.945.204 (Hai trăm mười một triệu, chín trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm lẻ bốn đồng), tiền nợ lãi quá hạn là 80.547.945 (Tám mươi triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm bốn mươi lăm đồng). Đối với hợp đồng 31/01/2019 tiền gốc là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, tiền nợ lãi trong hạn là 24.000.001 (Hai mươi bốn triệu không trăm lẻ một) đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 9.205.479 (Chín triệu, hai trăm lẻ năm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín) đồng, tổng cộng là 1.225.698.629 (Một tỷ, hai trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn, sáu trăm hai mươi chín) đồng, (tiền lãi tạm tính đến ngày 01/11/2021). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

8. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng tín dụng của Ngân hàng đối với ông Trần Phước T về hợp đồng tín dụng số 18004974 (áp dụng đối với khách hàng vay theo món phục vụ nhu cầu đời sống không có TSBD với KHCN) ngày 14/8/2018 được ký kết giữa Ngân hàng và ông Trần Phước T.

9. Trường hợp ông T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất và toàn bộ phần diện tích công trình xây dựng (kể cả không có giấy tờ pháp lý hợp lệ) gắn liền là: Nhà cấp 3, nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 100m<sup>2</sup>, diện tích sàn 210m<sup>2</sup>, số tầng 2, năm hoàn thành xây dựng 2016, giấy tờ về quyền sở hữu tài sản chưa có tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số 12, địa chỉ tại xã T, huyện S (nay là thành phố Quảng Ngãi), tỉnh Quảng Ngãi, diện tích 100m<sup>2</sup>, hình thức sử dụng: Sử dụng riêng 110m<sup>2</sup>, Sử dụng chung: Không, mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn, thời hạn sử dụng: Lâu dài, nguồn gốc sử dụng: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 107820, sổ vào sổ cấp GCN: H03048 cho ông Trần Văn S (tại phần VI Những thay đổi sau khi cấp chứng nhận của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi ngày 02/02/2007 ông Trần Phước T sinh năm 1975, CMND số: 212093551 do Công an tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 16/12/1996, hộ khẩu thường trú: Xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi nhận tặng cho theo hợp đồng số 03, quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 11/01/2007) theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2017/1186630/HĐBĐ, được công chứng tại Văn phòng công chứng Phi Thanh ngày 27/12/2017, đăng ký thế chấp ngày 28/12/2017, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2017/1186630/HĐBĐ ngày 27/12/2017, Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2017/1186630/HĐBĐ ngày 27/12/2017 được ký kết giữa Ngân hàng với ông T, bà T.

Trường hợp sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông T có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi trả nợ xong.

10. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 2.000.000 (Hai triệu) đồng, ông T phải chịu nhưng Ngân hàng đã tạm ứng số tiền trên và đã chi phí xong nên buộc ông T phải hoàn trả cho Ngân hàng 2.000.000 (Hai triệu) đồng.

11. Ông Trần Phước T phải chịu (75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về quan hệ hôn nhân + 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con + 48.770.959 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ hợp đồng tín dụng) tổng cộng ông T phải chịu 49.145.959 (Bốn mươi chín triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn, chín trăm năm mươi chín) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

12. Hoàn trả cho Ngân hàng số tiền 20.544.962 đồng (Hai mươi triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn, chín trăm sáu mươi hai) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0002994 ngày 11/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

13. Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

14. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND.TP.Quảng Ngãi;
- CCTHADS.TP.Quảng Ngãi;
- UBND p.Quảng Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thúy Ly**



